

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
VICOSTONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV/2011	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,010,608,167,907	991,654,807,137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,748,322,996	30,851,348,470
1. Tiền	111	V.01	22,748,322,996	11,351,348,470
2. Các khoản tương đương tiền	112			19,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	189,730,476,902	47,132,887,914
1. Đầu tư ngắn hạn	121		189,730,476,902	47,132,887,914
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,741,744,121	451,017,168,707
1. Phải thu của khách hàng	131		130,377,998,069	199,783,172,655
2. Trả trước cho người bán	132		13,643,338,610	235,683,464,537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,483,155,950	17,313,280,023
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,762,748,508)	(1,762,748,508)
IV. Hàng tồn kho	140		579,331,932,669	369,620,436,656
1. Hàng tồn kho	141	V.04	579,928,958,753	370,217,462,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(597,026,084)	(597,026,084)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,055,691,219	93,032,965,390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,547,547,370	6,303,132,242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	39,145,670,401	27,035,220,791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	406,796,853	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,955,676,595	59,694,612,357
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1,359,975,523,598	437,131,170,325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		834,082,791,541	219,812,600,860
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	131,204,955,359	170,133,367,956
- Nguyên giá	222		429,009,811,950	426,548,552,242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297,804,856,591)	(256,415,184,286)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV/2011	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	21,533,038	57,289,123
- Nguyên giá	228		253,097,400	253,097,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(231,564,362)	(195,808,277)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	702,856,303,144	49,621,943,781
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		522,611,000,000	212,381,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		387,611,000,000	42,381,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,000,000,000	170,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,281,732,057	4,937,569,465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,251,732,057	4,907,569,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		30,000,000	30,000,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,370,583,691,505	1,428,785,977,462
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,321,669,297,575	729,583,307,816
I. Nợ ngắn hạn	310		906,722,131,823	389,269,338,973
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	755,231,735,367	347,936,634,607
2. Phải trả người bán	312		28,488,346,892	19,479,486,142
3. Người mua trả tiền trước	313		102,391,924,496	1,832,212,358
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,196,189,853	13,494,083,779
5. Phải trả người lao động	315		1,511,125,350	1,296,986,469
6. Chi phí phải trả	316	V.17	85,500,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,453,203,828	48,859,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8,364,106,037	5,181,076,618
II. Nợ dài hạn	330		414,947,165,752	340,313,968,843
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	414,436,583,431	333,342,998,860
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		6,042,379,767
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		299,210,977	334,451,552
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		211,371,344	594,138,664
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,048,914,393,930	699,202,669,646

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV/2011	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,048,914,393,930	699,202,669,646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	210,666,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	291,081,890,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(14,564,847,111)	3,034,689,920
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		203,215,369	57,124,071,055
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,339,319,776	10,912,680,428
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		194,883,395,896	126,383,338,243
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,370,583,691,505	1,428,785,977,462
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V. 24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- Dollar Mỹ (USD)			407,958	224,069
- Euro (EUR)			33,236	108,032
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Đăng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Xuân Mẫn
Lương Xuân Mẫn

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2012



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
Địa chỉ : Khu Công nghệ cao Hoà Lạc - Thạch Hoà - Thạch Thất - Hà Nội

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	271,012,095,678	230,880,080,504	973,301,085,139	805,984,692,677
	+ Doanh thu Xuất khẩu	01.1		227,466,247,484	165,887,370,808	781,911,128,513	602,385,511,847
	+ Doanh thu bán hàng trong nước	01.2		43,545,848,194	64,992,709,696	191,389,956,626	203,599,180,830
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	552,559,650	0	725,457,181	159,505,471
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	270,459,536,028	230,880,080,504	972,575,627,958	805,825,187,206
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	214,242,931,921	186,726,177,993	805,189,181,003	652,896,263,456
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56,216,604,107	44,153,902,511	167,386,446,955	152,928,923,750
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	31,736,897,714	19,347,051,848	112,434,958,880	39,979,196,786
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	44,359,270,990	19,163,327,414	104,408,775,759	56,064,442,328
	+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,269,986,714	14,069,509,041	46,256,930,744	38,506,114,044
8	Chi phí bán hàng	24		5,563,276,705	5,836,618,731	25,731,584,853	20,391,372,151
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,335,396,973	7,962,541,167	31,718,229,834	27,507,698,696
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,695,557,153	30,538,467,047	117,962,815,389	88,944,607,361
11	Thu nhập khác	31		2,748,681,638	3,211,607,762	13,854,627,661	33,864,508,867
12	Chi phí khác	32		116,211,519	421,511,711	1,705,127,203	573,800,465
13	Lợi nhuận khác	40		2,632,470,119	2,790,096,051	12,149,500,458	33,290,708,402
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,328,027,272	33,328,563,098	130,112,315,847	122,235,315,763
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,155,816,502	201,834,758	8,242,582,898	7,645,626,376
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	5,670,809,585	0	6,056,902,433
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,172,210,770	27,455,918,755	121,869,732,949	108,532,786,954
18	Cổ phiếu lưu hành bình quân			34,880,974	17,522,200	28,366,347	15,742,643
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		922	1,567	4,296	6,894

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Định

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Xuân Mẫn
Lương Xuân Mẫn

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2012



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/10/2011 đến ngày: 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2011	Quý III/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		354,023,082,178	154,110,136,460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(362,638,246,061)	(299,020,466,353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,294,787,211)	(7,286,083,511)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11,206,155,288)	(24,532,373,677)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,800,373,426)	(4,201,615,638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,447,164,215	19,569,099,742
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(17,638,683,700)	(119,992,898,424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(37,107,999,293)	(281,354,201,401)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,316,312,659)	(3,378,569,202)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(96,990,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			178,960,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(8,413,860,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,780,910	613,012,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,287,531,749)	70,790,583,728
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		345,159,733,794	373,627,326,065
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(295,110,257,294)	(144,863,843,112)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23,625,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50,049,476,500	205,138,482,953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		653,945,458	(5,425,134,720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,214,015,891	17,011,891,595
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(119,638,353)	(235,408,405)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22,748,322,996	11,351,348,470

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Đại

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Xuân Mẫn

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2012



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Kỳ này từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Dịch vụ;

3- Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0303000293, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 (Chín) lần thay đổi, cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Lần thứ 10 (Mười) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số : 0500469512 cấp ngày 04 tháng 01 năm 2012

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 (Mười), ngày 04 tháng 01 năm 2012 là : 529.992.510.000 VND;

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.
- Đại lý
- Buôn bán vật tư thiết bị chậm luân chuyển và thanh xử lý.
- Xây dựng công trình điện có cấp điện áp đến 35 KV.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, các sản phẩm bằng da.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc xuất khẩu; Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất và chế biến hàng Nông, Lâm, Thổ, Hải sản.
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn Pháp luật, Tài chính, Thuế, Kế toán).
- Tư vấn đào tạo trong lĩnh vực sản xuất.
- Mua bán máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất bao bì.
- Chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 23/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được đánh giá theo phương pháp Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ (-) Giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá TSCĐ bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt chạy thử trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử; Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng Nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

+ Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số: 203/2009 TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	: 06 - 11 năm
- Máy móc thiết bị	: 02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	: 06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	: 02 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	: 05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Phần mềm kế toán
- Phần mềm quản lý Barcode (Quản lý mã vạch)
- Phần mềm Website Vicostone

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính trong 05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
Trong kỳ Công ty không phát sinh đầu tư bất động sản.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Được ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
Chi phí trả trước ngắn hạn được xác định khi phát sinh các khoản chi phí trả trước như:
 - + Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho 1 năm tài chính;
 - + Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của 1 năm tài chính;
 - + Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm;
 - + Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn và được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất hoặc sử dụng dưới 1 năm;
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất trong năm;
- Chi phí khác;
Chi phí trả trước dài hạn: là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn và liên quan đến hoạt động SXKD nhiều niên độ kế toán như:
 - + Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm;
 - + Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động SXKD của nhiều năm tài chính;
 - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ có tham gia vào hoạt động SXKD trên 01 năm tài chính;
 - + Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD như: Giá trị thương hiệu của Tổng CTy Vinaconex được phân bổ trong 05 năm;
 - + Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ vào chi phí SXKD theo thời gian chuyển đổi của Trái phiếu;
 - + Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên Hợp đồng;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ, dụng cụ như:
 - + Đối với các khoản chi phí trả trước ngắn hạn tùy theo giá trị của khoản chi phí đó hoặc công cụ, dụng cụ có thời gian tham gia vào hoạt động SXKD để phân bổ: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng hoặc 12 tháng.
 - + Đối với các khoản chi phí trả trước dài hạn thời gian phân bổ cho mỗi loại chi phí phát sinh từ 2 đến 5 năm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ thực tế phát sinh.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích Quỹ dự phòng trợ

cấp mất việc làm là 3% trên Tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ. Trường hợp Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông,
 - + Thặng dư vốn cổ phần: có được khi Công ty phát hành tăng vốn điều lệ, phần chênh lệch giữa giá trị thu được của số cổ phần phát hành trừ (-) giá trị của số cổ phần đó tính theo mệnh giá.
 - + Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, ngoài ra bao gồm giá trị các tài sản được biếu, tặng, tài trợ và đánh giá lại tài sản nếu có phát sinh.
 - + Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khi phát sinh chênh lệch tỷ giá đều được hạch toán vào Tài khoản 515 (Doanh thu hoạt động tài chính) nếu lãi chênh lệch tỷ giá, hoặc hạch toán vào Tài khoản 635 (Chi phí tài chính) nếu lỗ chênh lệch tỷ giá. Cuối kỳ các khoản ngoại tệ, tiền gửi ngoại tệ, vay ngoại tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được hạch toán vào Tài khoản 413 (Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được xử lý như sau:

 - + Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
 - + Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản vay, nợ dài hạn có gốc ngoại tệ thì hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu thành phẩm sản xuất. Khi bán thành phẩm Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu thành phẩm, hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ Doanh thu được ghi nhận khi không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.
- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
 - + Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính như: Chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định số: 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Tại Quyết định số: 2015/QĐ-BXD ngày 17/12/2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam thành Công ty Cổ phần, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ năm 2005 (Bắt đầu từ quý 3 năm 2005). Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh Xuất Nhập khẩu, số lao động sử dụng thường xuyên đông, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công

ng nghiệp. Căn cứ theo quy định Công ty được hưởng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, cụ thể là:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là: 15% áp dụng trong thời gian 12 (mười hai) năm kể từ khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động (Từ năm 2005 đến hết năm 2016);

+ Được miễn thuế 03 (ba) năm (năm 2006, 2007, 2008);

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo (Từ năm 2009 đến hết năm 2015);

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản Thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ đó. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 là : 20.828 VND/USD
27.044,41 VND/EUR

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý IV/2011	Số đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1,698,254,348	4,035,495,610
- Tiền gửi Ngân hàng	21,050,068,648	7,315,852,860
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		19,500,000,000
Cộng	22,748,322,996	30,851,348,470
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	189,730,476,902	47,132,887,914
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	189,730,476,902	47,132,887,914
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	189,730,476,902	47,132,887,914
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	29,483,155,950	17,313,280,023
Cộng:	29,483,155,950	17,313,280,023
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	113,525,287,425	92,517,167,313
- Công cụ, dụng cụ	19,625,980,929	19,697,341,340
- Chi phí SX, KD dở dang	9,025,760,478	8,489,887,293
- Thành phẩm	271,737,184,016	200,710,086,252
- Hàng hoá	166,014,745,905	48,802,980,541
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	579,928,958,753	370,217,462,740
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:..		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thu trên vốn		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế khác	406,796,853	
- Các khoản phụ thu		
- Phí, lệ phí		
- Phải nộp khác		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39,145,670,401	27,035,220,791
Cộng	39,552,467,254	27,035,220,791
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	30,000,000	30,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	30,000,000	30,000,000
Cộng		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ	57,843,681,328	346,708,024,905	14,613,546,657	3,239,673,984	5,581,870,004	427,986,796,878
- Mua trong kỳ		897,150,527		125,864,545		1,023,015,072
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	57,843,681,328	347,605,175,432	14,613,546,657	3,365,538,529	5,581,870,004	429,009,811,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28,552,980,994	256,688,566,221	8,185,987,322	1,884,068,003	3,789,553,962	299,101,156,502
- Khấu hao trong kỳ	1,556,020,458	11,861,112,649	469,718,116	142,800,771	173,449,941	14,203,101,935
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	30,109,001,452	253,050,277,024	8,655,705,438	2,026,868,774	3,963,003,903	297,804,856,591
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	29,290,700,334	90,019,458,684	6,427,559,335	1,355,605,981	1,792,316,042	128,885,640,376
- Tại ngày cuối kỳ	27,734,679,876	94,554,898,408	5,957,841,219	1,338,669,755	1,618,866,101	131,204,955,359

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				215,097,400	38,000,000	253,097,400
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				215,097,400	38,000,000	253,097,400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				193,707,881	32,299,983	226,007,864
- Khấu hao trong kỳ				3,656,499	1,899,999	5,556,498
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				197,364,380	34,199,982	231,564,362
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ				21,389,519	5,700,017	27,089,536
- Tại ngày cuối kỳ				17,733,020	3,800,018	21,533,038

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó những công trình lớn:

- XDCB dở dang : Mua sắm Tài sản cố định

- + Dây chuyền sản xuất số 2
- + Dự án ERP
- + Hệ thống cầu trục 5 Tấn cho nhà xưởng chính
- + Tổ máy phát điện Caterpillar 2500 KVA
- + Dự án bê tông bọt
- + Thiết bị máy khí nén DC số 2
- + Xe nâng hàng
- + Khuôn âm

- XDCB dở dang : Xây dựng cơ bản

- + Điện động lực dây chuyền mài bóng
- + Mở rộng nhà máy đá ốp lát
- + Nhà máy sản xuất chính số 2
- + Hạ tầng nhà số 2
- + Điện nước nhà số 2
- + Các hạng mục khác
- + Móng HTXL nước thải tuần hoàn, bãi đóng Cont'
- + Hệ thống Gas cho dây chuyền 2
- + XDCB Dự án ERP
- + Hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn cho NM số 2
- + Hệ thống nạp liệu cho dây chuyền 2

Số cuối quý IV/2011

Số đầu năm

702,856,303,144

49,621,943,781

551,444,144,248

3,903,737,186

512,512,604,811

1,648,776,686

22,376,918,924

2,254,960,500

2,239,366,364

8,127,477,540

619,898,511

1,278,954,218

4,275,423,880

13,500,000

151,412,158,896

45,718,206,595

59,044,636

63,147,498,195

7,038,884,006

32,340,962,038

22,529,478,115

4,142,365,739

2,859,558,538

14,697,610,538

7,202,553,094

13,733,714,067

702,599,569

5,326,088,637

6,909,577,273

16,440,431,046

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng:

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí khác

Cộng:

3,251,732,057	4,907,569,465
3,251,732,057	4,907,569,465

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Công:

542,463,877,129	321,216,705,030
212,767,858,238	26,719,929,577
755,231,735,367	347,936,634,607

* Chi tiết các khoản vay

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công:

8,107,873,351	12,895,261,322
1,088,316,502	201,834,758
	393,987,699
	3,000,000
9,196,189,853	13,494,083,779

17- Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng:

85,500,000

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng:

58,672,000	
409,088,084	
95,021,078	
859,228,758	48,859,000
31,193,908	
8,364,106,037	5,181,076,618
9,817,309,865	5,229,935,618

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Công:

20- Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý IV/2011	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	414,436,583,431	333,342,998,860
- Vay ngân hàng	414,436,583,431	333,342,998,860
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	510,582,321	6,970,969,983
- Nợ vay		
- Nợ dài hạn các đối tượng khác	510,582,321	6,970,969,983
+ Phải trả dài hạn khác		
+ Nợ dài hạn các đối tượng khác		
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6,042,379,767
+ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	299,210,977	334,451,552
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	211,371,344	594,138,664
Cộng:	414,947,165,752	340,313,968,843

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

6,042,379,767

6,042,379,767

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ
Số dư đầu kỳ trước	310,666,000,000	461,081,890,000				80,508,635,369	16,339,319,776		
Tăng vốn trong kỳ trước									
Lãi trong kỳ trước									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ trước									
Lỗ trong kỳ trước									
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	310,666,000,000	461,081,890,000				80,508,635,369	16,339,319,776		
Số dư đầu kỳ này	310,666,000,000	461,081,890,000				80,508,635,369	16,339,319,776		
Tăng vốn trong kỳ này	219,326,510,000								
Lãi trong kỳ này									
Tăng khác					29,073,559,947				
Giảm vốn trong kỳ này		139,021,090,000							
Lỗ trong kỳ này									
Giảm khác					43,638,407,058	80,305,420,000			
Số dư cuối kỳ này	529,992,510,000	322,060,800,000			(14,564,847,111)	203,215,369	16,339,319,776		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lãi chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng				
Số dư đầu kỳ trước	133,047,945,486			1,001,643,790,631				
Tăng vốn trong kỳ trước								
Lãi trong kỳ trước	32,663,239,640			32,663,239,640				
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ trước								
Lỗ trong kỳ trước								
Giảm khác	1,500,000,000			1,500,000,000				
Số dư cuối kỳ trước	164,211,185,126			1,032,807,030,271				
Số dư đầu kỳ này	164,211,185,126			1,032,807,030,271				
Tăng vốn trong kỳ này				219,326,510,000				
Lãi trong kỳ này	32,172,210,770			32,172,210,770				
Tăng khác				29,073,559,947				
Giảm vốn trong kỳ này				139,021,090,000				
Lỗ trong kỳ này								
Giảm khác	1,500,000,000			125,443,827,058				
Số dư cuối kỳ này	194,883,395,896			1,048,914,393,930				

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý IV/2011	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng Công ty Vinaconex	26,499,800,000	69,115,760,000
- Vốn góp các cổ đông khác	503,492,710,000	141,550,240,000
- Thặng dư vốn cổ phần	322,060,800,000	291,081,890,000
- Vốn Phiếu, ngân quỹ		
- Vốn khác		
Cộng	852,053,310,000	501,747,890,000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

1- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

3- Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, CNV trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

4- Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty (nếu có).
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng.
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

5- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Việc trích lập các quỹ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng Quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

